

DANH SÁCH TẤT CẢ PHRASES & COLLOCATION KỲ THI CHUYÊN ANH 10, HSG TỈNH/THÀNH, OLYMPIC 30/4, HSG QUỐC GIA – BẢN 11

Release Date: 25th June, 2025 | Ngày phát hành: 25 tháng 06 năm 2025

Danh sách từ vựng, phrases (cụm từ), collocations (kết hợp từ) được tổng hợp từ các bài báo, tạp chí, ngữ liệu thực tế tổng hợp trong những ngày gần nhất. Xem nguồn ngữ liệu ở dưới cùng.

PHRASES/ COLLOCATION	GIẢI THÍCH NGHĨA, TỪ ĐỒNG NGHĨA, VÍ DỤ TRONG CÂU
1. take a break / take a temporary break	- Definition To pause or step away from something temporarily, often to rest or manage stress. → Tạm dừng một hoạt động, thường để nghỉ ngơi hoặc giảm áp lực. - Synonyms step away, pause one's efforts - Example step away, pause one's efforts
2. drop out (of school/college)	- Definition To permanently leave a course or institution before completing it. → Bỏ học giữa chừng, không hoàn tất chương trình. - Synonyms quit, withdraw - Example 17% of students have considered dropping out entirely. → 17% sinh viên đã từng cân nhắc bỏ học hoàn toàn.
3. financial strain	- Definition Pressure or stress caused by financial hardship or lack of money. → Áp lực tài chính do khó khăn hoặc thiếu hụt tiền bạc. - Synonyms economic hardship, money stress

	- Example Financial strain emerged as a leading concern for students. → Áp lực tài chính là mối quan tâm hàng đầu của sinh viên.
4. balancing responsibilities	- Definition Managing and fulfilling multiple obligations at once. → Cân bằng giữa nhiều trách nhiệm khác nhau cùng lúc. - Synonyms juggling tasks, managing duties - Example Students struggle with balancing academic responsibilities with work commitments. → Sinh viên gặp khó khăn khi cân bằng giữa việc học và công việc.
5. slip through the cracks	- Definition To be overlooked or neglected, especially within a system. → Bị bỏ sót, không được quan tâm đúng mức trong một hệ thống. - Synonyms be missed, fall behind unnoticed - Example Many students are slipping through the cracks due to unmet needs. → Nhiều sinh viên đang bị bỏ rơi do nhu cầu chưa được đáp ứng.
6. rise to the occasion	- Definition To meet a challenge successfully. → Vượt lên thử thách, xử lý tình huống tốt khi cần thiết. - Synonyms step up, deliver under pressure - Example Institutions must rise to the occasion to support their students. → Các trường cần thể hiện đúng lúc để hỗ trợ sinh viên.
7. destigmatize help-seeking	- Definition To remove the shame or negative perception around asking for help. → Xóa bỏ định kiến về việc tìm kiếm sự giúp đỡ.

	- Synonyms normalize asking for help, reduce stigma - Example Students emphasized the need to destigmatize help-seeking behaviors. → Sinh viên nhấn mạnh sự cần thiết phải xóa bỏ kỳ thị khi tìm kiếm sự trợ giúp.
8. first-generation student	- Definition A student who is the first in their family to attend college. → Sinh viên đầu tiên trong gia đình học đại học. - Example First-generation students face unique challenges that require tailored support. → Sinh viên thế hệ đầu tiên gặp nhiều khó khăn cần hỗ trợ phù hợp.
9. flexible scheduling	- Definition Arranging class or work times to accommodate diverse needs. → Lịch trình linh hoạt để phù hợp với nhiều đối tượng. - Synonyms adaptive timetables, nontraditional hours - Example Students recommended offering flexible scheduling options. → Sinh viên đề xuất cung cấp lịch học linh hoạt.
10. define success	- Definition To determine what it means to achieve or be successful. → Định nghĩa thế nào là thành công. - Synonyms measure achievement, set benchmarks - Example Students define success as GPA, knowledge acquisition, and course completion. → Sinh viên định nghĩa thành công là điểm GPA, tiếp thu kiến thức và hoàn thành khóa học.
11. mounting	- Definition

pressure	Increasing or intensifying stress or burden. → Áp lực ngày càng gia tăng. - Synonyms growing pressure, escalating stress - Example Many students are considering dropping out due to mounting pressures. → Nhiều sinh viên đang cân nhắc bỏ học do áp lực ngày càng gia tăng.
12. academic success	- Definition Achievement or strong performance in one's educational pursuits. → Thành công trong việc học tập. - Synonyms scholastic achievement, educational attainment - Example Mental health issues significantly impact academic success. → Các vấn đề sức khỏe tinh thần ảnh hưởng đáng kể đến thành tích học tập.
13. access resources	- Definition To be able to use available services or support tools. → Tiếp cận các nguồn lực/hỗ trợ. - Synonyms utilize support, tap into services - Example 90% of students have accessed at least one campus resource. → 90% sinh viên đã từng sử dụng ít nhất một dịch vụ hỗ trợ của trường.
14. comprehensive list	- Definition A complete and detailed list that includes all necessary items or options. → Danh sách đầy đủ và chi tiết. - Synonyms full directory, complete guide - Example Students asked for a comprehensive list of all resources in one place.

	→ Sinh viên đề xuất cần có danh sách tổng hợp tất cả các nguồn lực ở một nơi.
15. taboo to seek help	- Definition Considered socially inappropriate or shameful to ask for assistance. → Bị coi là điều cấm kỵ khi tìm kiếm sự giúp đỡ. - Synonyms stigma around support - Example It still feels almost taboo to seek help in most situations. → Trong nhiều tình huống, việc tìm kiếm sự giúp đỡ vẫn bị coi là điều cấm kỵ.
1. quick chat	- Definition A brief informal conversation. → Cuộc trò chuyện nhanh chóng. - Synonyms brief discussion - Example "From a quick chat to in-depth support, student wellbeing is now seen as a priority." → "Từ cuộc trò chuyện nhanh đến hỗ trợ chuyên sâu, sức khỏe sinh viên giờ đây được coi là ưu tiên."
2. in-depth support	- Definition Thorough and detailed assistance. → Sự hỗ trợ sâu sắc, kỹ lưỡng. - Synonyms comprehensive help, detailed aid - Example Students can access anything from a quick chat to in-depth support. → Sinh viên có thể nhận từ trò chuyện nhanh đến hỗ trợ chuyên sâu.
3. baked into	- Definition Firmly integrated or embedded in something. → Được tích hợp chặt chẽ vào...

	- Synonyms embedded, built-in - Example Student welfare is now baked into the university experience. → Phúc lợi sinh viên giờ đã được tích hợp chặt chẽ vào trải nghiệm tại trường đại học.
4. flatmate fallouts	- Definition Conflicts or disputes between roommates. → Cự cãi giữa bạn cùng nhà. - Synonyms roommate disagreements, flatmate disputes - Example Support includes help dealing with disability, flatmate fallouts or financial pressures. → Hỗ trợ bao gồm trợ giúp khi gặp khuyết tật, cự cãi với bạn cùng nhà hoặc áp lực tài chính.
5. triage and respond	- Definition Assessing needs and providing appropriate action. → Phân loại ưu tiên và phản hồi. - Synonyms prioritize and assist, evaluate and address - Example A 24/7 team triages and responds to wellbeing queries. → Một đội hỗ trợ 24/7 phân loại ưu tiên và phản hồi các vấn đề về tinh thần.
6. drop-ins	- Definition Sessions where people can come without appointment. → Những buổi đến thẳng mà không cần hẹn. - Synonyms walk-ins, open sessions - Example

	Services include drop-ins, workshops, apps and one-to-one appointments. → Dịch vụ bao gồm drop-ins, workshop, ứng dụng và tư vấn cá nhân.
7. group therapy sessions	- Definition Therapeutic meetings held in small groups. → Buổi điều trị nhóm. - Synonyms group counselling, peer therapy - Example One-to-one counselling is widely available, as are group therapy sessions. → Tư vấn cá nhân có sẵn rộng rãi, cũng như các buổi trị liệu nhóm.
8. peer support	- Definition Assistance given by people with shared experiences. → Hỗ trợ từ những người đồng cảnh ngộ. - Synonyms peer counselling, peer mentoring - Example Supportive WhatsApp groups often form, offering informal peer support. → Các nhóm WhatsApp hỗ trợ thường được thành lập, cung cấp hỗ trợ từ bạn bè cùng cảnh ngộ.
9. stepping stone	- Definition A starting point or intermediate step toward something. → Bước đệm, bước khởi đầu. - Synonyms Gateway - Example Peer support can be a stepping stone to professional help. → Hỗ trợ từ bạn bè có thể là bước đệm để tìm đến hỗ trợ chuyên nghiệp.
10. don't wait for a crisis	- Definition Encouragement to act before problems become severe. → Đừng đợi đến khi khủng hoảng mới hành động.

	- Synonyms act early, be proactive - Example Professionals say: don't wait for a crisis — reaching out early helps. → Các chuyên gia nói: đừng đợi đến khi khủng hoảng — chủ động tìm hỗ trợ sớm sẽ giúp ích.
1. armed with tools	- Definition Equipped with specific tools or resources necessary to complete a task. → Được trang bị các công cụ cần thiết. - Synonyms equipped with - Example The AI-trained robot was armed with tools to cut, clip and grab soft tissue. → Robot được trang bị các công cụ để cắt, kẹp và xử lý mô mềm.
2. en masse	- Definition All together; as a group. → Đồng loạt, toàn thể, hàng loạt. - Synonyms collectively, as a whole - Example It opens up the possibility of replicating, en masse, the skills of the best surgeons in the world. → Điều này mở ra khả năng tái tạo hàng loạt kỹ năng của những bác sĩ phẫu thuật giỏi nhất thế giới.
3. correct course	- Definition To make adjustments or fix errors to stay on the correct path or improve performance. → Điều chỉnh hướng đi, sửa sai. - Synonyms adjust trajectory, recalibrate

	- Example The robots on average corrected course without any human help six times in each operation. → Trung bình robot tự điều chỉnh mà không cần sự can thiệp của con người sáu lần trong mỗi ca mổ.
4. at the heart of	- Definition At the center or core of something; the most important or central part. → Là trung tâm, cốt lõi của điều gì đó. - Synonyms central to, core to - Example Increasing robotic surgery was at the heart of a 10-year plan to reform the NHS. → Việc tăng cường phẫu thuật bằng robot là trọng tâm của kế hoạch cải cách NHS kéo dài 10 năm.
5. at the forefront	- Definition In a leading or important position in an area of activity. → Ở vị trí tiên phong, hàng đầu. - Synonyms in the lead, pioneering - Example Training, education and patient safety must remain at the forefront. → Đào tạo, giáo dục và sự an toàn của bệnh nhân phải luôn được đặt lên hàng đầu.
6. landmark study	- Definition A study that marks an important stage or turning point in research or understanding. → Nghiên cứu mang tính bước ngoặt, đánh dấu cột mốc quan trọng. - Synonyms breakthrough research, pivotal study - Example It's a really big landmark study that such a difficult soft tissue surgery is

	possible to do autonomously. → Đây là một nghiên cứu mang tính bước ngoặt cho thấy phẫu thuật mô mềm phức tạp có thể được thực hiện tự động.
7. carry out a procedure	- Definition To perform or conduct a formal or technical operation. → Thực hiện một thủ thuật hay quy trình. - Synonyms perform an operation, execute a procedure - Example The robots took just over five minutes to carry out the operation. → Robot chỉ mất hơn năm phút để thực hiện ca phẫu thuật.
8. pave the way (for)	- Definition To create the conditions or prepare for something to happen. → Mở đường, tạo điều kiện cho điều gì xảy ra. - Synonyms lay the groundwork for, set the stage for - Example The success of these robotic procedures could pave the way for future human trials. → Thành công của các ca mổ bằng robot này có thể mở đường cho các thử nghiệm trên người trong tương lai.
9. remain at a distance	- Definition To stay uninvolved or not directly engaged. → Giữ khoảng cách, không tham gia trực tiếp. - Synonyms stay out of, keep away - Example Human surgeons may one day oversee multiple autonomous procedures while remaining at a distance. → Bác sĩ con người trong tương lai có thể giám sát nhiều ca mổ tự động trong khi vẫn giữ khoảng cách.
10. deploy	- Definition

technology

To implement or make use of technology for a practical purpose.

→ Triển khai hoặc ứng dụng công nghệ vào thực tế.

- Synonyms

implement technology, use technology

- Example

This marks a milestone toward clinical deployment of autonomous surgical systems.

→ Đây là một cột mốc hướng tới việc triển khai lâm sàng các hệ thống phẫu thuật tự động.

Bản 11 | Release Date: 13th June, 2025 | Ngày phát hành: 13 tháng 06 năm 2025

Nguồn sử dụng

[1] [Study: College Mental Health and Financial Concerns Reach Critical Levels | Diverse: Issues In Higher Education](#)

[2] [‘They’re holding me up and helping me get through’: why campus welfare is there whenever you need it | The Guardian Clearing Hub | The Guardian](#)

[3] [Robot surgery on humans could be trialled within decade after success on pig organs | Medical research | The Guardian](#)